

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2017/HNGĐ-ST  
Ngày: 13/9/2017  
V/v không công nhận quan hệ  
vợ chồng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, HẢI PHÒNG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhạn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Văn Thôn;
2. Ông Lê Văn Huy.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Trang là Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 989/2017/QĐSTXX- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đồng Văn Đ, sinh năm 1974, trú tại: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979, trú tại: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đồng Văn Đ trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 có tổ chức đám cưới có sự chứng kiến của hai bên gia đình nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống với nhau tại thôn N, xã T, huyện A, Hải Phòng và có 02 con chung. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cách sống không phù hợp nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau

về tình cảm nên nhiều lần xảy ra cãi nhau, không tôn trọng nhau. Chị N sống không hoà hợp với gia đình anh cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Năm 2003 chị N đưa 02 con về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân với anh từ đó đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, không ai quan tâm đến ai. Anh đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Đồng Thị Thuỳ A, sinh ngày 18 tháng 10 năm 1998 và Đồng Thị Ngọc Á, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2002, hiện nay cháu Thuỳ A đã trưởng thành nên vấn đề nuôi dưỡng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Ngọc Á ở với chị N, anh nhường chị N nuôi dưỡng và anh có trách nhiệm tự nguyện với con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Anh và chị N không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của chị Nguyễn Thị N thể hiện: Chị thống nhất với anh Đ về thời gian chung sống và việc vợ chồng không ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh Đ chơi cờ bạc sống không có trách nhiệm với gia đình. Anh Đ là người chồng sống không có tình cảm với vợ con, không có lập trường vững vàng nghe gia đình. Vợ chồng mâu thuẫn chị không tìm được chỗ dựa ở người chồng nên chị đưa 02 con về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2003 và sống ly thân với anh Đ từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh Đ đề nghị Toà án giải quyết ly hôn chị, do vợ chồng lấy nhau không đăng ký kết hôn chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị thống nhất vợ chồng có 02 con chung họ, tên, tuổi như anh Đ trình bày, hiện con Đồng Thị Thuỳ A, sinh ngày 18 tháng 10 năm 1998 đã trưởng thành, con Đồng Thị Ngọc Á, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2002 chị nhận nuôi dưỡng và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ: Chị và anh Đ không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn anh Đồng Văn Đ đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị N không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2016 đề nghị Hội đồng xét xử xử không công nhận anh Đồng Văn Đ và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng; về con chung: anh Đ và chị N có 02 con chung là Đồng Thị Thuỳ A, sinh ngày 18 tháng 10 năm 1998 đã trưởng thành, con Đồng Thị Ngọc Á, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2002 hiện nay chị N đang nuôi dưỡng; Căn cứ vào các Điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng con Đồng Thị Ngọc Á cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; về tài sản chung, công nợ: Anh Đ và chị N không yêu cầu giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về án phí: Buộc anh Đồng Văn Đ phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về Tố tụng:**

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N.

[2] Anh Đồng Văn Đ và chị Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 tại xã T, huyện A, Hải Phòng. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không có chung quan điểm, tính cách lối sống không phù hợp nhau. Vợ chồng sống không tin tưởng nhau về tình cảm nên nhiều lần xảy ra cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc; chị N đưa hai con về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2003 và sống ly thân với anh Đ từ đó đến nay hai bên không quan tâm đến nhau. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T xét thấy anh Đ và chị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2016. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đồng Văn Đ và chị Nguyễn Thị N.

[3] Về con chung: Anh Đ và chị N có 02 con chung là Đồng Thị Thuỳ A, sinh ngày 18 tháng 10 năm 1998 và Đồng Thị Ngọc Á, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2002; cháu Đồng Thị Thuỳ Anh đã trưởng thành nên vấn đề nuôi dưỡng anh Đ chị N không đặt ra giải quyết. Cháu Đồng Thị Ngọc Á chị N nhận nuôi dưỡng và cháu Á có nguyện vọng được ở với mẹ; chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, anh Đ nhất trí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Anh Đ và chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Đồng Văn Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và các Điều 15, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đồng Văn Đ và chị Nguyễn Thị N.

[2]. Về con chung: Giao con Đồng Thị Ngọc Á, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2002 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Đồng Văn Đ.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Anh Đồng Văn Đ phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002594 ngày 18

tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng.  
Anh Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Đồng Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Nhạn**